



Mẫu: 10 TS

**GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH
ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN NHẬP KHẨU**

Số: 2187/2024/E03/CN-TSNK

Họ tên chủ hàng (hoặc người đại diện): CÔNG TY TNHH THE ALASKA PRIME

Địa chỉ giao dịch: L6.17OT01 Vinhomes Golden River, 2 Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Q. 1, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0978072931 Di động: Fax: Email: dnsuong@viethoanong.com

Có nhập khẩu số động vật thủy sản/sản phẩm động vật thủy sản sau:

STT	Tên thương mại	Tên khoa học	Kích thước cá thể/Dạng sản phẩm ⁽¹⁾	Số lượng/ Trọng lượng
1	Cá tuyết than Alaska (cắt đầu và bỏ ruột) đông lạnh	Anoplopoma fimbria	Cắt đầu ,bỏ ruột, đông lạnh	7892.64 (Kilogram)
			Tổng số	7892.64 (Kilogram)

Mục đích sử dụng: Kinh doanh thực phẩm

Quy cách đóng gói/bảo quản: 344 Case Số lượng bao gói: 344 (kiện/bao/thùng/hộp)

Tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân xuất khẩu: OBI SEAFOODS, LLC; (1100 West Ewing Street Seattle, WA 98119 USA;)

Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất: OBI Seafoods LLC – Petersburg; (411 North Nordie Drive – Petersburg, AK99833;)

Vùng/nước xuất khẩu: U.S.A.

Nước quá cảnh: .

Cửa khẩu nhập vào Việt Nam: Cảng TP. Hồ Chí Minh

Thời gian nhập: 08/07/2024

Hồ sơ giấy tờ có liên quan:

Nơi chuyển đến: Kho lạnh Transimex: Đường D2, Khu Công Nghệ cao, TP Thủ Đức, TP HCM

CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH

Tôi, kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây chứng nhận số động vật thủy sản/sản phẩm động vật thủy sản trên:

- 1/ Có đầy đủ hồ sơ, giấy tờ hợp lệ khi nhập khẩu;
- 2/ ~~Động vật thủy sản không có triệu chứng lâm sàng của bệnh truyền nhiễm/Sản phẩm động vật thủy sản không có biểu hiện biến đổi, mang mầm bệnh; được bao gói, bảo quản đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú y theo quy định;~~
- 3/ ~~Số hàng trên trên đã được lấy mẫu kiểm tra, xét nghiệm theo kết quả xét nghiệm số: ngày của (gửi kèm bản sao, nếu có);~~
- 4/ Số hàng trên đáp ứng các yêu cầu sau: Lô hàng không lấy mẫu kiểm dịch theo qui định. Đạt yêu cầu kiểm tra ngoại quan;
- 5/ ~~Phương tiện vận chuyển, các vật dụng khác có liên quan kèm theo đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú y, đã được khử trùng tiêu độc bằng nồng độ ;~~

Giấy có giá trị đến 09/09/2024

Kiểm dịch viên động vật

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Ngọc Quý

Cấp tại TP. Hồ Chí Minh, ngày 09/07/2024

PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Diệp Quốc Trường

Ghi chú:

- (1) Kích thước cá thể đối với động vật thủy sản giống/Dạng sản phẩm đối với sản phẩm động vật thủy sản;
- (2) Tên cơ quan trả lời kết quả xét nghiệm.



CERTIFICATE OF ORIGIN
FOR GENERAL USE AND FOR THE FOLLOWING COUNTRIES

AUSTRIA BRAZIL COLUMBIA EGYPT ERITREA FINLAND GERMANY(WESTERN) GREECE INDIA IRAN ITALY
LEBANON INDONESIA REPUBLIC OF KOREA REPUBLIC OF SINGAPORE THAILAND SAUDI ARABIA VIETNAM

The undersigned AGENT: NAKAMURA (U.S.A.), INC. 600 UNIVERSITY ST., SUITE 2812, SEATTLE, WA 98101
(Owner or Agent, or &c) declares

For _____ (Name and Address of Shipper)

that the following mentioned goods shipped on M/V OOCL VERACRUZ 0TPHKW1MA
(Name of Ship)

on the date 05/26/2024 consigned to THE ALASKA PRIME COMPANY LIMITED.
L6. 170T01 VINHOMES GOLDEN RIVER 2 TON DUC THANG STREET,
DISTRICT 1 HO CHI MINH CITY, VIETNAM
EMAIL: NQLUAN@THEALASKAPRIME.COM &
DNSUONG@THEALASKAPRIME.COM
REGISTRATION NUMBER/TAX ID: 0315696292

NOTIFY PARTY:
THE ALASKA PRIME COMPANY LIMITED. are the products of the United States of America.
L6. 170T01 VINHOMES GOLDEN RIVER 2 TON DUC THANG STREET,
DISTRICT 1 HO CHI MINH CITY, VIETNAM
EMAIL: NQLUAN@THEALASKAPRIME.COM &
DNSUONG@THEALASKAPRIME.COM
REGISTRATION NUMBER/TAX ID: 0315696292

MARKS AND NUMBERS	NO. OF PKGS. BOXES OR CASES	WEIGHT		DESCRIPTION
		NET	GROSS	
CONTAINER NO.: BMOU9808901	344 CASES	7,892.64 KGS	8,542 KGS	4/5, 5/7, 7+, 10+ FROZEN SABLEFISH H&G (ANOPLOPOMA FIMBRIA) ORIGIN: U.S.A. B/L NUMBER: NAM6912463

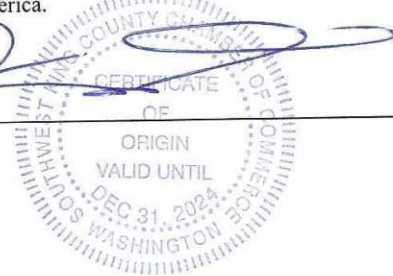
STATE OF WASHINGTON
COUNTY OF KING

Sworn to before me
This 26TH day of MAY 20 24 _____
(Signature of Owner or Agent)

The Southwest King County Chamber of Commerce

A recognized Chamber of Commerce under the laws of the State of Washington, and Nakamura (U.S.A.), Inc., certifies, based solely
On the representations of the party named above and not on the basis of any independent verification, that to the best of its knowledge
And belief, the products named in this certificate originated in the United States of America. The Southwest King County Chamber of
Commerce has not verified and assumes no responsibility for the accuracy of any representation made by the party named above.
This certification does not certify origin for purposes of the laws of the United States of America.

Secretary _____



(SB2480070 / SO 299844)

 UNITED STATES DEPARTMENT OF COMMERCE NATIONAL OCEANIC AND ATMOSPHERIC ADMINISTRATION		Document Number: VN.3034.85884.24-CC		Page 1 of 2
UNITED STATES Attestation of Legal Catch for Products Caught by U.S.-Flagged Vessels				
VALIDATING AUTHORITY Name : Northwest Inspection Branch Tel: 206-526-4259			Address 7600 Sand Point Way N. E., Building 32, Room 286A Seattle, WA 98115-6349	
Exporter				
Name: Address: Signature Jane			Date May 26, 2024 	
Commodity Description				
DESCRIPTION OF PRODUCT 1- Frozen Sablefish H&G, 2- Frozen Sablefish H&G				
Species (Scientific Name)	Net weight	U.S. Commodity Code	FAO Catch Area	Catch Date or Range
1-Sablefish (ANOPLOPOMA FIMBRIA)	181.44 kg	030389	67	9/8 - 11/11/2023
2-Sablefish (ANOPLOPOMA FIMBRIA)	7711.20 kg	030389	67	3/19 - 11/11/2023
Production Description				
VESSEL NAME/FISHING GROUP 1- OBI PETERSBURG FLEET 2- OBI PETERSBURG FLEET		LICENSE/REGISTRATION DETAIL N/A N/A		
Flag State Authority Validation				
ATTESTATION This attestation is admissible in all courts of the United States as <i>prima facie evidence</i> of the truth of the statements therein contained. This attestation does not excuse failure to comply with any Federal or state laws. WARNING: Any person who knowingly falsely makes, issues, alters, forges or counterfeits any official Seafood Inspection Program certificate or knowingly causes or procures, or aids, assists in, or is party to such false making, issuing, altering, forging or counterfeiting, is subject to a fine of not more than \$1000 or imprisonment for not more than 1 year, or both (7 U.S.C. §1622).				
I certify to the best of my knowledge that the items in the shipment listed herein were caught in compliance with the Magnuson-Stevens Fishery Conservation and Management Act (16 U.S.C. 1801 et seq./) and other applicable State and Federal conservation and management laws and regulations, and international conservation and management measures to which the United States is a party.				
JULIO RENDEIRO JR, CSO, ID:3034 Name and Signature of Official Inspector NOAA National Marine Fisheries Service		May 26, 2024 Date		
OFFICIAL STAMP 				

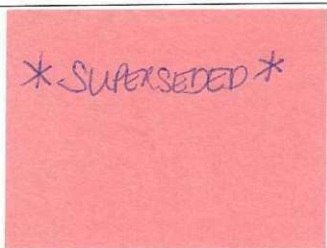


UNITED STATES OF AMERICA
U.S. DEPARTMENT OF COMMERCE



Model Health Certificate for exports of fishery products intended for human consumption

United States (US)

Part I: Details of dispatched consignment	I.1. Consignor Name			I.2. Certificate reference number VN.3034.85884.24-SE		I.2.a.
				I.3. Central Competent Authority USDC NOAA NMFS SEAFOOD INSPECTION PROGRAM		
				I.4. Local Competent Authority Northwest Inspection Branch		
	I.5. Consignee Name THE ALASKA PRIME COMPANY LIMITED Address L6. 170T01 VINHOMES GOLDEN RIVER 2 TON DUC THANG STREET, DISTRICT 1 HO CHI MINH CITY Vietnam Postal code 700000 Tel No. 8402854108120			I.6. 		
	I.7. Country of origin USA	ISO code US	I.8.	I.9. Country of destination Vietnam	ISO code VN	I.10.
	I.11. Place of origin Name LINEAGE LOGISTICS Address 1010 S. 146TH STREET SEATTLE WA United States 98168			I.12.		
	I.13. Place of loading SEATTLE, WA USA			I.14. Date of departure 05/26/2024		
	I.15. Means of transport Airplane [] Ship [X] Railway wagon [] Road vehicle [] Identification OOCL VERA CRUZ 0TPHKW1MA Documentary references: SO 299844 BKG#NAM6912463 FROZEN SABLEFISH H&G			I.16. Entry BIP HO CHI MINH CITY, VIETNAM		
	I.17.			I.19. Commodity code (HS code) 1-030389, 2-030389		
	I.18. Description of commodity 1-FROZEN SABLEFISH H&G, 2-FROZEN SABLEFISH H&G			I.20. Quantity 7892.64 kg		
I.21. Temperature of product REEFER Ambient [] Chilled [] Frozen [X]			I.22. Number of packages 344			
I.23. Identification of container/Seal number BMOU9808901/UL7058456			I.24. Type of packaging 1-CASES, 2-CASES			
I.25. Commodities certified for Human consumption [X]						
I.26.			I.27. For import or admission into Vietnam			
I.28. Identification of the commodities						
Species(Scientific name)	Nature of commodity	Treatment type	Manufacturing plant/ Approval number Country of Origin ISO Code	Number of packages	Net weight	
1-Sablefish(ANOPLOPOMA FIMBRIA)	Wildcaught	FROZEN	OBI SEAFOODS, LLC - PETERSBURG, 3013647 / United States US	4	181.44 kg	
2-Sablefish(ANOPLOPOMA FIMBRIA)	Wildcaught	FROZEN	OBI SEAFOODS, LLC - PETERSBURG, 3013647 / United States US	340	7711.20 kg	

Part II: Certification	II. Health Attestations	II.a. Certificate reference number VN.3034.85884.24-SE	II.b.
	II.1 Public health attestations <i>The official inspector hereby certifies that the fishery products specified above:</i> 1. Originate from (an) establishment(s) that has been approved by or determined to be in good regulatory standing with the competent authority in the exporting country. 2. Have been caught and handled on board vessels, landed, handled and where appropriate prepared, processed, frozen and thawed hygienically in compliance with requirements of the United States. 3. Have been handled, prepared or processed, identified, stored and transported under a competent HACCP and sanitary program consistently implemented and in accordance with the requirements laid down in Codex Code of Practice for Fish and Fishery Products. 4. Were under the supervision and inspection by the competent authority in the origin country and found not to have any pathogenic bacteria or harmful substance, and are fit for human consumption and not intended for any other end users. II.2 Animal health attestations 5. If the animals/products are from aquaculture origin, establishments have not experienced unexplained mortality events at the time of collection/harvest. 6. The animals/products originate from the United States, where listed notifiable diseases of aquatic animals are reported by the competent authority for aquatic animal health to the World Organization for Animal Health - WOA (formerly known as the OIE) in accordance with the WOA Aquatic Animal Health Code. 7. The animals/products in the shipment are not under any restriction for disease, and are not intended for destruction for reasons of animal disease. 8. In accordance with the WOA Aquatic Animal Health Code, the species listed above are free from health concerns based on intended end use as human consumption.* This claim is supported by United States regulatory controls and/or biosecurity controls and/or processing controls and/or surveillance sampling and/or consignment samples found to be free from disease concerns through testing and/or risk assessment of the product. 9. The following are the WOA listed diseases: [X] Finfish: <i>Aphanomyces invadans</i> (Epizootic ulcerative syndrome - EUS), Epizootic hematopoietic necrosis virus (EHNV), <i>Gyrodactylus salaris</i>, Infectious hematopoietic necrosis virus (IHNV), Infectious salmon anemia virus (ISAV), Koi herpesvirus (KHV), Red sea bream iridovirus (RSIV), Salmonid alphavirus (SAV), Spring viremia of carp virus (SVCV), Tilapia lake virus (TiLV), Viral hemorrhagic septicemia virus (VHSV) [] Crustaceans: Acute hepatopancreatic necrosis disease (AHPND), <i>Aphanomyces astasci</i> (Crayfish plague), Decapod Iridescent Virus-1 (DIV1), <i>Hepatobacter penaei</i> (Necrotizing hepatopancreatitis - NHP), Infectious hypodermal hematopoietic necrosis virus (IHHNV), Infectious myonecrosis virus (IMNV), <i>Machobrachium rosenbergii</i> nodavirus (White tail disease - WTD), Taura syndrome virus (TSV), White spot syndrome virus (WSSV), Yellow head virus genotype 1 (YHV) [] Molluscs: Abalone herpesvirus, <i>Bonamia exitiosa</i>, <i>Bonamia ostreae</i>, <i>Marteilia refringens</i>, <i>Perkinsus marinus</i>, <i>Perkinsus olseni</i>, <i>Xenohaliotis californiensis</i> *REMARKS: "Not intended for uses other than human consumption" II.3 Transport and labeling requirements 10. The fishery products and aquaculture animals referred to above are stored under conditions that do not alter their sanitary status; 11. The transport container or boat well is clean and disinfected prior to loading or previously unused; and 12. The consignment is identified by a legible label on the exterior of the container, or when transported in a boat well, in the ship's manifest, with the relevant information referred to in boxes I.7 to I.11 of Part I of this certificate.		

Official inspector	
Name (in capitals)	JULIO RENDEIRO JR, ID:3034
Qualification and title	CSO
Date	May 26, 2024
Signature	



Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai106393146900Số tờ khai đầu tiên/

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra2Mã loại hìnhA11 2 [4]Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai0303

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khaiCSGONKVIMã bộ phận xử lý tờ khai01

Ngày đăng ký02/07/2024 12:12:56Ngày thay đổi đăng kýThời hạn tái nhập/ tái xuất

Người nhập khẩu

Mã0315696292

TênCÔNG TY TNHH THE ALASKA PRIME

Mã bưu chính(+84) 43

Địa chỉL6.170T01 Vinhomes Golden River, 2 Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Q. 1, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số điện thoại0978 072 931

Người ủy thác nhập khẩu

Mã

Tên

Người xuất khẩu

Mã

Tên

Mã bưu chính

Địa chỉ

Mã nước

Người ủy thác xuất khẩu

Đại lý Hải quan			Mã nhân viên Hải quan		
Số vận đơn			Địa điểm lưu kho	02CIS01	TONG CTY TAN CANG SG
1	260524NAM6912463		Địa điểm dỡ hàng	VNCLI	CANG CAT LAI (HCM)
2			Địa điểm xếp hàng	USBFI	SEATTLE WA
3			Phương tiện vận chuyển		
4				9999	OOCL VERACRUZ 0TPHKW1MA
5			Ngày hàng đến		02/07/2024
Số lượng		344	CS		
Tổng trọng lượng hàng (Gross)		8.542	KGM		
Số lượng container		1			
			Ngày được phép nhập kho đầu tiên		
			Mã văn bản pháp quy khác		

Số hóa đơnA - 299844

Số tiếp nhận hóa đơn điện tử

Ngày phát hành26/05/2024

Phương thức thanh toánKC

Tổng trị giá hóa đơnA - CFR - USD -

Tổng trị giá tính thuế

Tổng hệ số phân bổ trị giá-

Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu			
1	-	2	-
4	-	5	-
Mã phân loại khai trị giá		6	-
Khai trị giá tổng hợp		-	-
Các khoản điều chỉnh			
Phí vận chuyển		-	-
Phí bảo hiểm		A - VND -	-
Mã tên	Mã phân loại	Trị giá khoản điều chỉnh	Tổng hệ số phân bổ
1	-	-	
2	-	-	
3	-	-	
4	-	-	
5	-	-	

Chi tiết khai trị giá

26052024#& Phương thức thanh toán thực tế: T/T, Hợp đồng số: 299844 ngày 08/05/2024

Tên sắc thuế	Tổng tiền thuế	Số dòng tổng		
1 N Thuế NK	VND	4	Tổng tiền thuế phải nộp	VND
2	VND		Số tiền bảo lãnh	VND
3	VND		Tỷ giá tính thuế	USD -
4	VND			-
5	VND			-
6	VND		Mã xác định thời hạn nộp thuế	D
			Mã lý do đề nghị BP	
Tổng số trang của tờ khai		6	Tổng số dòng hàng của tờ khai	4

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai	106393146900	Số tờ khai đầu tiên	/		
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng					
Mã phân loại kiểm tra	2	Mã loại hình	A11 2 [4]	Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai	0303
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai	CSGONKVI		Mã bộ phận xử lý tờ khai	01	
Ngày đăng ký	02/07/2024 12:12:56	Ngày thay đổi đăng ký	Thời hạn tái nhập/ tái xuất		
Số đính kèm khai báo điện tử	1	ETC - 722153893000	2	-	3 -
Phần ghi chú	ĐK kiểm dịch SP thủy sản số: BNNPTNT10240110639 ngày 28/06/2024.				

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp	Số quản lý người sử dụng	00002
Phân loại chỉ thị của Hải quan		
Ngày	Tên	Nội dung
1	/ /	
2	/ /	
3	/ /	
4	/ /	
5	/ /	
6	/ /	
7	/ /	
8	/ /	
9	/ /	
10	/ /	

Mục thông báo của Hải quan	
Tên trưởng đơn vị Hải quan	CCT CC HQ CK Cảng Sài Gòn KV I
Ngày cấp phép	09/07/2024 13:49:54
Ngày hoàn thành kiểm tra	09/07/2024 13:36:37
Phân loại thẩm tra sau thông quan	
Ngày phê duyệt BP	/ /
Ngày hoàn thành kiểm tra BP	/ /
Số ngày mong đợi đến khi cấp phép nhập khẩu	
Tổng số tiền thuế chậm nộp	
	Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành)			
Địa điểm	Ngày đến		Ngày khởi hành
Thông tin trung chuyển	1	/ /	~ / /
	2	/ /	~ / /
	3	/ /	~ / /
Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế		/ /	

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai	106393146900	Số tờ khai đầu tiên	/		
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng					
Mã phân loại kiểm tra	2	Mã loại hình	A11 2 [4]	Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai	0303
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai	CSGONKVI			Mã bộ phận xử lý tờ khai	01
Ngày đăng ký	02/07/2024 12:12:56	Ngày thay đổi đăng ký		Thời hạn tái nhập/ tái xuất	

<01>					
Mã số hàng hóa	03038919	Mã quản lý riêng		Mã phân loại tái xác nhận gi:	[]
Mô tả hàng hóa	Cá tuyết than Alaska (cắt đầu và bỏ ruột) đông lạnh - 4/5 Sablefish H/G, IQF (Anoplopoma fimbria) (Chưa chế biến), hàng mới 100%.				

Số của mục khai khoản điều chỉnh		Số lượng (1)	4.536	KGM
Trị giá hóa đơn		Số lượng (2)	10.000	LBS
Thuế nhập khẩu		Đơn giá hóa đơn	USD	KGM
Trị giá tính thuế(S)	VND	Trị giá tính thuế(M)	-	
Số lượng tính thuế		Đơn giá tính thuế	- VND	- KGM
Thuế suất	A 10% -	Mã áp dụng thuế tuyệt đối		
Số tiền thuế	VND	Nước xuất xứ	US - U.S.A. - B01	
Số tiền miễn giảm	VND	Mã ngoài hạn ngạch		
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng				
Danh mục miễn thuế nhập khẩu	-			
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu				

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT	Mã áp dụng thuế suất	V
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	VND	VK010	SP TRONG TROT, CHAN NUOI,
	Số tiền miễn giảm	VND		THUY SAN NUOI TRONG, DANH
				BAT
2	Tên		Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		
3	Tên		Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		
4	Tên		Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		
5	Tên		Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai	106393146900	Số tờ khai đầu tiên	/
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng			
Mã phân loại kiểm tra	2	Mã loại hình	A11 2 [4]
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai	CSGONKVI	Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai	0303
Ngày đăng ký	02/07/2024 12:12:56	Mã bộ phận xử lý tờ khai	01
		Ngày thay đổi đăng ký	Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<02>			
Mã số hàng hóa	03038919	Mã quản lý riêng	Mã phân loại tái xác nhận gi: []
Mô tả hàng hóa	Cá tuyết than Alaska (cắt đầu và bỏ ruột) đông lạnh - 5/7 Sablefish H/G, IQF (Anoplopoma fimbria) (Chưa chế biến), hàng mới 100%.		

Số của mục khai khoản điều chỉnh	Số lượng (1)	907,2	KGM
Trị giá hóa đơn	Số lượng (2)	2.000	LBS
Thuế nhập khẩu	Đơn giá hóa đơn	USD	KGM
Trị giá tính thuế(S)	VND	Trị giá tính thuế(M)	-
Số lượng tính thuế		Đơn giá tính thuế	- VND - KGM
Thuế suất A 10% -		Mã áp dụng thuế tuyệt đối	
Số tiền thuế	VND	Nước xuất xứ	US - U.S.A. - B01
Số tiền miễn giảm	VND	Mã ngoài hạn ngạch	
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng			
Danh mục miễn thuế nhập khẩu	-		
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu			

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT	Mã áp dụng thuế suất V
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND	VK010 SP TRONG TROT, CHAN NUOI,
	Số tiền miễn giảm	VND	THUY SAN NUOI TRONG, DANH BAT
2	Tên		Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	
3	Tên		Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	
4	Tên		Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	
5	Tên		Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai	106393146900	Số tờ khai đầu tiên	/		
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng					
Mã phân loại kiểm tra	2	Mã loại hình	A11 2 [4]	Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai	0303
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai	CSGONKVI			Mã bộ phận xử lý tờ khai	01
Ngày đăng ký	02/07/2024 12:12:56	Ngày thay đổi đăng ký	Thời hạn tái nhập/ tái xuất		

<03>				
Mã số hàng hóa	03038919	Mã quản lý riêng	Mã phân loại tái xác nhận ghi: []	
Mô tả hàng hóa	Cá tuyết than Alaska (cắt đầu và bỏ ruột) đông lạnh - 7+ Sablefish H/G , IQF (Anoplopoma fimbria) (Chưa chế biến), hàng mới 100%.			

Số của mục khai khoản điều chỉnh		Số lượng (1)	2.268	KGM
Trị giá hóa đơn		Số lượng (2)	5.000	LBS
Thuế nhập khẩu		Đơn giá hóa đơn	USD	KGM
Trị giá tính thuế(S)	VND	Trị giá tính thuế(M)	-	
Số lượng tính thuế		Đơn giá tính thuế	- VND	- KGM
Thuế suất	A 10% -	Mã áp dụng thuế tuyệt đối		
Số tiền thuế	VND	Nước xuất xứ	US - U.S.A. -	B01
Số tiền miễn giảm	VND	Mã ngoài hạn ngạch		
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng				
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -				
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu				

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT	Mã áp dụng thuế suất	V
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	VND	VK010	SP TRONG TROT, CHAN NUOI,
	Số tiền miễn giảm	VND		THUY SAN NUOI TRONG, DANH BAT
2	Tên		Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		
3	Tên		Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		
4	Tên		Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		
5	Tên		Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai	106393146900	Số tờ khai đầu tiên	/
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng			
Mã phân loại kiểm tra	2	Mã loại hình	A11 2 [4]
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai	CSGONKVI	Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai	0303
Ngày đăng ký	02/07/2024 12:12:56	Mã bộ phận xử lý tờ khai	01
		Ngày thay đổi đăng ký	Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<04>			
Mã số hàng hóa	03038919	Mã quản lý riêng	Mã phân loại tái xác nhận gi: []
Mô tả hàng hóa	Cá tuyết than Alaska (cắt đầu và bỏ ruột) đông lạnh - 10+ Sablefish H/G , IQF (Anoplopoma fimbria) (Chưa chế biến), hàng mới 100%.		

Số của mục khai khoản điều chỉnh	Số lượng (1)	181,44	KGM
Trị giá hóa đơn	Số lượng (2)	400	LBS
Thuế nhập khẩu	Đơn giá hóa đơn	USD	KGM
Trị giá tính thuế(S)	VND	Trị giá tính thuế(M)	-
Số lượng tính thuế		Đơn giá tính thuế	- VND - KGM
Thuế suất	A 10% -	Mã áp dụng thuế tuyệt đối	
Số tiền thuế	VND	Nước xuất xứ	US - U.S.A.- B01
Số tiền miễn giảm	VND	Mã ngoài hạn ngạch	
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng			
Danh mục miễn thuế nhập khẩu	-		
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu			

Thuế và thu khác			
1	Tên	Thuế GTGT	Mã áp dụng thuế suất V
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND	VK010 SP TRONG TROT, CHAN NUOI,
	Số tiền miễn giảm	VND	THUY SAN NUOI TRONG, DANH BAT
2	Tên		Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	
3	Tên		Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	
4	Tên		Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	
5	Tên		Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	